

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2022	01/01/2022
<i>I</i>	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		157,583,219,747	164,583,866,247
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>130,893,689</i>	<i>102,179,826</i>
1. Tiền	111		130,893,689	102,179,826
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>255,553,350</i>	<i>255,553,350</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(275,446,650)	(275,446,650)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.3</i>	<i>5,343,804,412</i>	<i>10,064,074,310</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		4,706,317,402	6,594,699,272
2. Trả trước cho người bán	132		3,258,101,620	3,251,257,200
3. Các khoản phải thu khác	136		1,281,465,530	4,120,197,978
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3,902,080,140)	(3,902,080,140)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.4</i>	<i>143,745,556,411</i>	<i>149,091,993,857</i>
1. Hàng tồn kho	141		158,069,152,964	163,415,590,410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,323,596,553)	(14,323,596,553)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>V.5</i>	<i>8,107,411,885</i>	<i>5,070,064,904</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	20,768,804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,054,525,992	4,998,884,259
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		52,885,893	50,411,841
B. Tài sản dài hạn	200		43,444,309,148	44,920,471,481
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>V.6</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>V.7</i>	<i>22,619,098,684</i>	<i>23,830,641,949</i>
<i>1. TSCĐ hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>V.7a</i>	<i>14,612,240,684</i>	<i>15,680,766,761</i>
- Nguyên giá	222		119,826,404,657	119,826,404,657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105,214,163,973)	(104,145,637,896)
<i>3. TSCĐ vô hình</i>	<i>227</i>	<i>V.7b</i>	<i>8,006,858,000</i>	<i>8,149,875,188</i>
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,204,020,493)	(7,061,003,305)
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.8</i>	<i>20,825,210,464</i>	<i>20,825,210,464</i>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16,386,215,186)	(16,386,215,186)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>V.9</i>	<i>-</i>	<i>264,619,068</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	264,619,068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		201,027,528,895	209,504,337,728

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2022	01/01/2022
<i>I</i>	2	3	4	5

NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả	300		116,931,968,548	123,863,715,206
I. Nợ ngắn hạn	310		58,474,187,106	65,277,457,596
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	20,873,603,294	24,248,633,033
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	2,451,954,267	3,203,632,464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	213,915,066	211,102,766
4. Phải trả người lao động	314		1,242,002,553	1,241,874,579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	600,000,000	600,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5,908,838,865	7,365,188,693
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	21,995,778,513	23,076,915,906
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	5,188,094,548	5,330,110,155
II. Nợ dài hạn	330		58,457,781,442	58,586,257,610
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	46,715,145,314	46,714,280,514
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	11,742,636,128	11,871,977,096
- Vay dài hạn	338C		11,742,636,128	11,871,977,096
B. Vốn chủ sở hữu	400		84,095,560,347	85,640,622,522
I. Vốn chủ sở hữu	410		84,095,560,347	85,640,622,522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18a	128,070,000,000	128,070,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.18b	12,807,000	12,807,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(89,351,715,121)	(87,806,652,946)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(87,806,652,946)	(86,898,347,988)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(1,545,062,175)	(908,304,958)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		201,027,528,895	209,504,337,728

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Bích Phượng

Phạm Thị Bích Phượng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: đồng				
			Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này		
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2021
	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	13,240,992,231	16,548,216,644	32,353,492,437	39,951,649,388	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.2	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	V1.3	13,240,992,231	16,548,216,644	32,353,492,437	39,951,649,388	
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.3	11,742,619,610	13,015,141,114	25,560,005,440	33,357,940,631	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	V1.4	1,498,372,621	3,533,075,530	6,793,486,997	6,593,708,757	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.4	27,205,932	141,352,667	46,192,274	429,330,080	
7. Chi phí tài chính	22	V1.5	685,570,171	518,163,896	1,148,549,190	1,099,975,298	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	V1.5	432,037,943	497,486,581	892,689,802	1,093,773,540	
8. Chi phí bán hàng	25	V1.6	648,830,391	540,925,762	2,072,437,406	1,400,892,063	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.7	2,461,400,206	3,356,169,932	4,927,882,783	5,492,544,533	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+[21-22]-[25+26])	30	V1.8	(2,270,222,215)	(740,831,393)	(1,309,190,108)	(970,373,057)	
11. Thu nhập khác	31	V1.8	1,010,506	146,585,887	5,148,506	148,342,245	
12. Chi phí khác	32	V1.9	232,534,421	8,803,744	241,020,573	71,424,623	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	V1.9	(231,523,915)	137,782,143	(235,872,067)	76,917,622	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	V1.10	(2,501,746,130)	(603,049,250)	(1,545,062,175)	(893,455,435)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.10	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V1.10	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60	V1.11	(2,501,746,130)	(603,049,250)	(1,545,062,175)	(893,455,435)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V1.11	(195)	(47)	(121)	(70)	

Giai trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2022 so với Quý 2/2021:

So với cùng kỳ năm trước, Quý 2/2022 doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước do biến động phí vận chuyển vẫn giữ ở mức cao. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ, giá vốn hàng bán tăng so với cùng kỳ năm trước. Do đó, Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Phượng

Phạm Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Phượng

Phạm Thị Bích Phượng



Nguyễn Thị Kim Xuân

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
Mã CK: ICF
Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Quý 2/2022	Quý 2/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	22,134,890,042	24,443,101,221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(10,633,688,152)	(12,501,127,310)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,916,705,825)	(4,974,493,503)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(802,880,170)	(1,199,420,284)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	845,697,845	3,753,910,690
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,089,810,946)	(5,209,202,712)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</i>	<i>20</i>	<i>1,537,502,794</i>	<i>4,312,768,102</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(166,881,049)	75,469,981
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,078,517	10,818,049
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(142,802,532)</i>	<i>86,288,030</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14,603,807,909	17,256,194,393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,879,514,836)	(21,643,946,034)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1,275,706,927)</i>	<i>(4,387,751,641)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	118,993,335	11,304,491
Tiền tồn đầu kỳ	60	102,179,826	56,484,536
Tiền tồn cuối kỳ	70	130,893,689	67,789,027

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ.
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá qui định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các tài khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ, được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc.
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 30/06/2022 là: 14,323,596,553 đồng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.

- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
+ CCDC mới phát sinh: Phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ và cuối năm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận:

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất chế biến thủy sản, nông sản, thực phẩm xuất khẩu.
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh tại địa chỉ: Lô số A77/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp. HCM.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng và quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 25% và 4.5%, BHTN 1% tương ứng tiền lương. Trong đó, 20% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của Người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	130,893,689	102,179,826
- Tiền mặt	12,555,490	3,157,283
- Tiền gửi ngân hàng	118,338,199	99,022,543
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn	255,553,350	255,553,350
- Sở hữu 8.619 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(275,446,650)	(275,446,650)
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	5,343,804,412	10,064,074,310
- Phải thu ngắn hạn khách hàng (a)	4,706,317,402	6,594,699,272
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (b)	3,258,101,620	3,251,257,200
- Phải thu ngắn hạn khác (c)	1,281,465,530	4,120,197,978
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,902,080,140)	(3,902,080,140)
(a) Bao gồm	4,706,317,402	6,594,699,272
- Trong nước (VND)	1,002,247,770	804,644,018
- Nước ngoài (USD)	3,704,069,632	5,790,055,254

(b) Bao gồm	3,258,101,620	3,251,257,200
- Trong nước (VND)	3,258,101,620	3,251,257,200
- Nước ngoài (USD)	-	-

(c) Bao gồm	1,281,465,530	4,120,197,978
- Thuế GTGT đầu vào:	206,779,382	3,096,830,668
- Phải thu khác	225,694,206	216,779,382
- Phải thu người lao động	848,991,942	806,587,928

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
4- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu trong nước	2,386,217,548		2,440,808,174	
- Nguyên liệu nhập khẩu	3,178,993,692		1,369,813,459	
- Bán thành phẩm	126,011,112,416	(11,798,753,630)	134,876,429,037	(11,798,753,630)
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	5,890,232,741		5,789,586,490	
- Công cụ, dụng cụ	3,064,928,195		3,047,594,333	
- Thành phẩm	17,451,708,302	(2,524,842,923)	15,788,516,428	(2,524,842,923)
- Chi phí SKKD dở dang	85,960,070		102,842,489	
- Hàng hóa				
Cộng	158,069,152,964	(14,323,596,553)	163,415,590,410	(14,323,596,553)

	30/06/2022	01/01/2022
	5- Tài sản ngắn hạn khác	8,107,411,885
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	20,768,804
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của HHDV	8,107,411,885	5,049,296,100

	30/06/2022	01/01/2022
6- Các khoản phải thu dài hạn	-	-

7- Tài sản cố định

7a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	43,718,683,540	68,267,742,556	5,985,700,474	1,854,278,087	119,826,404,657
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	43,718,683,540	68,267,742,556	5,985,700,474	1,854,278,087	119,826,404,657
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	34,271,096,372	62,602,588,824	5,417,674,613	1,854,278,087	104,145,637,896
Tăng	406,726,176	603,729,696	58,070,205	-	1,068,526,077
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	34,677,822,548	63,206,318,520	5,475,744,818	1,854,278,087	105,214,163,973
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	9,447,587,168	5,665,153,732	568,025,861	-	15,680,766,761
Tại ngày 30/06/2022	9,040,860,992	5,061,424,036	509,955,656	-	14,612,240,684

7b- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu thương mại	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	9,284,870,893	5,712,920,000	213,087,600	15,210,878,493
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	9,284,870,893	5,712,920,000	213,087,600	15,210,878,493
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	1,421,815,647	5,426,100,058	213,087,600	7,061,003,305
Tăng	71,605,689	71,411,499	-	143,017,188
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	1,493,421,336	5,497,511,557	213,087,600	7,204,020,493
Giá trị còn lại				

Tại ngày 01/01/2022	7,863,055,246	286,819,942	-	8,149,875,188
Tại ngày 30/06/2022	7,791,449,557	215,408,443	-	8,006,858,000

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
8- Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(16,386,215,186)	37,211,425,650	(16,386,215,186)
- Đầu tư vào Cty liên kết				
Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư góp vốn đơn vị khác				
Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(14,887,015,186)	22,219,425,650	(14,887,015,186)
			30/06/2022	01/01/2022
9- Tài sản dài hạn khác			-	264,619,068
- Chi phí trả trước dài hạn			-	264,619,068
			30/06/2022	01/01/2022
10- Phải trả người bán ngắn hạn			20,873,603,294	24,248,633,033
- Trong nước (VND)			6,366,868,176	7,310,810,104
- Nước ngoài (USD)	\$	629,888.64	14,506,735,118	16,937,822,929
			30/06/2022	01/01/2022
11- Người mua trả tiền trước			2,451,954,267	3,203,632,464
- Trong nước (VND)			76,175,423	76,175,423
- Nước ngoài (USD)	\$	93,566.05	2,375,778,844	3,127,457,041
			30/06/2022	01/01/2022
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			213,915,066	211,102,766
- Thuế thu nhập cá nhân			2,812,300	-
- Thuế khác			211,102,766	211,102,766
			30/06/2022	01/01/2022
13- Chi phí phải trả ngắn hạn			600,000,000	600,000,000
- Chi phí lãi vay ngắn hạn			600,000,000	600,000,000
			30/06/2022	01/01/2022
14- Phải trả ngắn hạn khác			5,908,838,865	7,365,188,693
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ			238,022,455	2,145,154,459
- Nhận ký quỹ, ký cược			50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả khác			5,620,816,410	5,170,034,234
			30/06/2022	01/01/2022
15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn			33,738,414,641	34,948,893,002
15a/ Vay ngắn hạn ngân hàng			16,575,778,513	17,656,915,906
- VND			13,106,659,815	15,425,918,174
- Ngoại tệ (USD)	\$	149,951.10	3,469,118,698	2,230,997,732
15b/ Vay ngắn hạn cá nhân			5,420,000,000	5,420,000,000
- VND			5,420,000,000	5,420,000,000
15c/ Vay dài hạn cá nhân			11,742,636,128	11,871,977,096
- VND			11,742,636,128	11,871,977,096
			30/06/2022	01/01/2022
16- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			5,188,094,548	5,330,110,155
- Quỹ khen thưởng			3,974,033,418	3,982,833,418
- Quỹ phúc lợi			1,214,061,130	1,347,276,737

	30/06/2022	01/01/2022
17- Phải trả dài hạn khác	46,712,214,514	46,714,280,514
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	31,977,168,139	31,977,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	11,655,046,375	11,657,112,375
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	3,080,000,000	3,080,000,000

18- Vốn chủ sở hữu

18a/ Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(87,806,652,946)	85,640,622,522
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi (+)/Lỗ (-) kỳ này	-	-	-	(1,545,062,175)	(1,545,062,175)
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(89,351,715,121)	84,095,560,347

18b/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
1- Doanh thu:	13,240,992,231	16,548,216,644
- Doanh thu xuất khẩu	\$ 723,989.17	10,669,968,235
- Doanh thu nội địa	999,563,000	1,160,666,320
- Doanh thu khác	1,571,460,996	324,875,886
2- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán:	11,742,619,610	13,015,141,114
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	27,205,932	141,352,667
Lãi tiền gửi	36,435	25,119
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	27,169,497	141,327,548
5- Chi phí tài chính:	685,570,171	518,163,896
Chi phí lãi vay	432,037,943	485,525,948
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	79,373,286	32,637,948
Chi phí khác	174,158,942	-
6- Chi phí bán hàng	648,830,391	540,925,762
Chi phí lương nhân viên	80,092,575	134,243,127
Chi phí xuất hàng	541,896,142	399,341,235
Chi phí khác	26,841,674	7,341,400
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,461,400,206	3,356,169,932
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,894,193,025	1,845,142,935
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	885,000	8,645,417
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	73,211,499
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Bảo hành sửa chữa, DV khác...)	193,155,356	1,131,453,657
Chi phí khác	373,166,825	297,716,424

8- Thu nhập khác:	1,010,506	146,585,887
9- Chi phí khác:	232,534,421	8,803,744
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,501,746,130)	(400,152,412)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		
Thu nhập chịu thuế	(2,501,746,130)	(400,152,412)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động SXKD	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(2,501,746,130)	(400,152,412)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông	-	-
- Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(195)	(31)

VII- Công bố thông tin:

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Mã CK: ICF

So với cùng kỳ năm trước, Quý 2/2022 doanh thu bán hàng giảm.

Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước do biến động cước vận chuyển tàu biển tăng quá cao.

Giá vốn hàng bán tăng so với cùng kỳ năm trước. Lãi giảm so với cùng kỳ.

VIII- Thông tin khác:

1- Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nợ phải trả (VND)	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	56,552,214,514
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	36,477,168,139	36,477,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	12,775,046,375	12,777,112,375
	7,300,000,000	7,300,000,000

2- Công cụ tài chính

2.1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.2- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

2.3- Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

2.4- Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp.

2.5- Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2.6- Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

2.7- Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.8- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

2.9- Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất; tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

2.10- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Tại ngày 01/01/2022			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(275,446,650)	255,553,350
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(275,446,650)	255,553,350
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(16,386,215,186)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,887,015,186)	
Tại ngày 30/06/2022			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(275,446,650)	255,553,350
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(275,446,650)	255,553,350
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(16,386,215,186)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,887,015,186)	

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác (nếu có).

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố và trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bích Phượng

Phạm Thị Bích Phượng

Nguyễn Thị Kim Xuân

